

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(Tuần 23.8-29.8.2024)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa từ ngày 1/1/2024 đến ngày 21/8/2024 trong vùng trung bình khoảng 1261 mm. Riêng tại trạm Cửa Đạt có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 1528 mm, và trạm Tĩnh Gia có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 789 mm. Tại trạm Thanh Hóa, Bái Thượng, Yên Định, Hồi Xuân, Như Xuân, Mường Lát, Cẩm Thủy, Xuân Khánh, Cửa Đạt, có thể cao hơn từ 11 - 44%. Tại trạm Tĩnh Gia, có thể thấp hơn khoảng -1%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 15/8/2024 đến ngày 22/8/2024 trong vùng phổ biến từ 10-15mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 22/8/2024 trung bình khoảng 666,6 mm; trạm Quỳnh Châu có lượng mưa lớn nhất với 952 mm và trạm Tây Hiếu có lượng mưa thấp nhất với 322 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại các trạm thấp hơn 16% so với TBNN cùng kỳ và cao hơn từ 3-13% so với cùng kỳ năm 2023, 2016 và năm 2015, thấp hơn 25% so với cùng kỳ năm 2022.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 15/8/2024 đến ngày 22/8/2024 trong vùng phổ biến từ 10-17 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 22/8/2024 trung bình khoảng 759,5mm; trạm Hương Khê có lượng mưa lớn nhất với 898 mm và trạm Hà Tĩnh có lượng mưa thấp nhất với 690 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến 22/8/2024 cho thấy: tại tất cả các trạm đều thấp hơn TBNN từ 2-21% so với cùng kỳ.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 14/8/2024 đến 21/8/2024 vùng sông Gianh đạt từ 0 – 11mm, trung bình 1,5mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 0 – 1mm, trung bình 0,4mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh tại Ba Đồn thấp hơn TBNN cùng kỳ 10%, tại Tuyên Hóa thấp hơn 17%, tại Đồng Tâm thấp hơn 24%, tại Mai Hóa thấp hơn 24%, tại Minh Hóa thấp hơn 18%, tại Tân Mỹ thấp



hơn 23%, tại Phong Nha thấp hơn 13%, tại Việt Trung cao hơn 9%, tại Trooc thấp hơn 22%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 13%, tại Lệ Thủy cao hơn 8%, tại Kiến Giang cao hơn 2%. Trung bình vùng sông Gianh thấp hơn 18%, vùng sông Nhật Lệ cao hơn 7%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ ngày 15/8/2024 đến ngày 22/8/2024 tại hầu hết các trạm chính trong vùng có mưa từ 0 – 14mm, trạm Gia Vòng có lượng mưa đạt 14mm. Tổng lượng mưa từ ngày 1/1/2024 đến nay tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 453 - 829mm, trạm Gia Vòng là 829mm, trạm Cửa Việt là 453 mm. So với TBNN, tại các trạm chính có 2 trạm Đông Hà và Gia Vòng cao hơn lần lượt là 21% và 33%, trạm Cửa Việt thấp hơn 32%, trạm Khe Sanh thấp hơn 18%; trạm Thạch Hãn thấp hơn 8%. So với cùng kỳ năm 2023 tại các trạm chính cao hơn từ 10-47%. So với cùng kỳ năm 2022 tại các trạm chính thấp hơn từ 4 ÷ 28%. So với cùng kỳ năm 2016 có trạm Đông Hà, Gia Vòng cao hơn lần lượt là 31% và 89%, các trạm Cửa Việt, Khe Sanh, Thạch Hãn thấp hơn 5-28%. So với cùng kỳ năm 2015 có 3 trạm chính cao hơn từ 15% - 30%, tại trạm Cửa Việt thấp hơn 5%, còn trạm Khe Sanh thấp hơn 4%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 14/8/2024 đến 21/8/2024 trong vùng phổ biến từ 1 ÷ 91 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/01/2024 đến nay trong vùng phổ biến từ 815 ÷ 951 mm, trạm A Lưới có lượng mưa lớn nhất với 1132 mm và trạm Kim Long có lượng mưa thấp nhất với 647 mm. Lượng mưa lũy tích tại trạm A Lưới, Huế, Kim Long, Nam Đông, Thượng Nhật cao hơn từ 2 ÷ 13%, tại trạm Phú Ốc thấp hơn 7% so với cùng kỳ TBNN. Lượng mưa lũy tích tại trạm Kim Long, Nam Đông, Thượng Nhật cao hơn từ 10 ÷ 33%, tại trạm A Lưới, Huế, Phú Ốc thấp hơn từ 8 ÷ 30% so với cùng kỳ năm 2023. Lượng mưa lũy tích tại trạm Thượng Nhật cao hơn 3%, tại trạm A Lưới, Huế, Kim Long, Nam Đông, Phú Ốc thấp hơn từ 27 ÷ 52% so với cùng kỳ năm 2022. Lượng mưa lũy tích tại trạm Huế, Kim Long, Nam Đông, Phú Ốc cao hơn từ 1÷24%, tại trạm A Lưới, Thượng Nhật thấp hơn từ 0 ÷ 4% so với cùng kỳ năm 2016. Lượng mưa lũy tích tại trạm A Lưới thấp hơn 35%, tại các trạm Huế, Kim Long, Nam Đông, Phú Ốc, Thượng Nhật cao hơn từ 7 ÷ 37% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 23/8/2024 đến ngày 29/8/2024 trong vùng phổ biến khoảng từ 9,2-48mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 23/8/2024 đến ngày 29/8/2024 trong vùng phổ biến từ 17 - 32 mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 23/8/2024 đến ngày 29/8/2024 trong vùng phổ biến từ 10 - 18 mm.



- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ 23/8/2024 đến ngày 29/8/2024, vùng lưu vực sông Gianh có mưa, từ 0 - 10mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có mưa, từ 8,2 - 12,6mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 23/8/2024 đến ngày 29/8/2024 tại một số trạm chính trong vùng phổ biến 41mm-74mm. So với cùng kỳ TBNN các trạm chính có 2 trạm thấp hơn 1-2%, có 2 trạm cao hơn từ 4-7%, riêng trạm Khe Sanh tương đương.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày từ 23/8/2024 đến ngày 29/8/2024 trong vùng phổ biến từ 31 ÷ 35 mm.

Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay và dự báo mưa tuần tới

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	67,2	1097,7	+29	+59	+26	+54	+82	48,0
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	222,2	1484,0	+28	+33	+10	+115	+53	39,5
3	Yên Định	Thanh Hóa	164,2	1212,9	+43	+13	-3	+45	+87	27,5
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	136,2	1418,0	+20	+16	-1	+34	+20	28,1
5	Như Xuân	Thanh Hóa	31,1	978,0	+16	+29	+22	+47	+69	34,7
6	Mường Lát	Thanh Hóa	76,0	1183,0	+44	+43	+51	+18	+52	9,2
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	124,0	1430,0	+32	+4	+27	+36	+52	11,0
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	78,0	1125,0	+27	+8	-14	+44	+95	39,6
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	20,5	789,1	-1	-3	-33	+14	+54	37,1
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	183,0	1528,0	+11	+27	+22	+53	+20	40,8
11	Vinh	Nghệ An	19,0	670,0	-8	+3	-36	+38	+9	17,4
12	Đô Lương	Nghệ An	0,0	856,0	+6	+39	-17	+48	+34	32,0
13	Cửa Rào	Nghệ An	9,3	710,3	-8	+3	-30	+21	+41	21,9
14	Tây Hiếu	Nghệ An	0,0	321,6	-61	-54	-55	-50	-44	26,8
15	Nam Đàn	Nghệ An	7,0	665,0	-5	+30	+25	+14	+10	18,9
16	Quỳ Châu	Nghệ An	43,6	952,2	-3	-0	-17	-5	+59	29,9
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	0,0	582,7	-13	+10	-41	+14	+8	26,3
18	Quỳ Hợp	Nghệ An	15,9	737,1	-22	-1	-21	-5	+2	29,8
19	Mường Xén	Nghệ An	44,0	515,0	-31	-10	-40	-43	-5	29,8
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	1,0	656,0	-13	+10	-13	+6	+15	26,8
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	15,3	712,2	-15	+38	-42	+17	-7	9,9
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	38,8	742,8	-21	+38	-37	+8	+9	18,0
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	33,2	690,2	-20	+1	-30	-4	-42	12,6
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	0,0	897,7	-7	+38	-24	+6	+48	12,5
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	0,0	799,0	-13	+67	-8	+0	+10	15,0



26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	4,0	715,0	-2	+25	-7	+12	+36	15,2
27	Ba Đồn	Quảng Bình	0,1	503	-10	+11	-29	-0	-8	9,1
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	2,6	685	-17	-19	-35	+8	+7	8,6
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	1,6	647	-24	-33	-42	+4	+9	7,2
30	Đồng Hới	Quảng Bình	1,0	644	+13	+51	+5	+53	+15	8,2
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	0	645	+8	+32	-3	+38	-16	11,9
32	Kiến Giang	Quảng Bình	0	766	+2	+23	-11	+37	-9	12,6
33	Khe Sanh	Quảng Trị	0,8	757,0	-18	+35	-25	-21	-4	70,7
34	Đông Hà	Quảng Trị	10,5	716,9	+21	+29	-28	+31	+30	41,3
35	Gia Vòng	Quảng Trị	14,2	829,2	+33	+47	-4	+89	+22	73,1
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	1,0	732,0	-8	+10	-21	-5	+15	73,7
37	Cửa Việt	Quảng Trị	0,0	452,6	-32	+12	-25	-28	-5	46,9
38	A Lưới	TT Huế	29,8	1132,0	+2	-8	-52	0	-35	33,1
39	Huế	TT Huế	91,1	781,6	+13	-13	-27	+24	+26	33,0
40	Kim Long	TT Huế	13,4	646,6	+7	+18	-36	+24	+7	32,9
41	Nam Đông	TT Huế	0,5	1124,7	+7	+10	-40	+16	+37	34,8
42	Phú Ốc	TT Huế	41,6	670,8	-7	-30	-34	+1	+20	30,7
43	T. Nhật	TT Huế	7,2	1077,2	+2	+33	+3	-4	+17	34,8

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	699,1	48	38	+1	+10	-10	+21	+23	+3
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	106,9	40	32	-9	-3	-17	+8	+11	-1,5
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	333,7	24	16	-12	0	-16	+5	-4	-1
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	125,39	33	27	-2	+0	-10	+3	+2	-2
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	59,4	31	23	+5	+11	-13	+10	+13	-2
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	136,36	26	12	+3	+3	-4	+6	+2	-4
Toàn vùng			4215,7	1460,9	34,5	27	-3,5	+3,5	-12	+12	+11	-0,5

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 24-48% DTTK (trung bình toàn vùng 34,5%), cụ thể: Thanh Hóa 48%, Nghệ An 40%, Hà Tĩnh 24%, Quảng Bình 33%, Quảng Trị 31%, TT.Huế 26%. Toàn vùng thấp hơn 3,5% so với TBNN, cao hơn 3,5% so với cùng kỳ năm 2023; thấp hơn 12% so với năm 2022; thấp hơn 4% so với năm 2021; cao hơn 11-12% so với năm 2015, 2016.



1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 48% so với thiết kế, cao hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 21% so với cùng kỳ 2016 và cao hơn cùng kỳ 2015 là 23%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại 40% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 9% so với TBNN, thấp hơn 3-17% so với năm 2022, 2023 cao hơn từ 8-11% so với cùng thời kỳ năm 2016, 2015.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 24% so với thiết kế, thấp hơn 12% so với TBNN, tương đương so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 16% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 5% so với cùng kỳ năm 2016 và thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2015.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 33% so với thiết kế (có 2 hồ Vực Sanh và Cửa Nghè ở MNC), thấp hơn so với cùng kỳ TBNN (-2%), tương đương so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-10%), cao hơn so với cùng kỳ năm 2016 (+3%) và cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 (+2%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 31% so với thiết kế, cao hơn 5% so với TBNN, cao hơn 11% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 13% so với cùng kỳ năm 2022, thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 10% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 13% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 26% dung tích thiết kế, cao hơn 3% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn 3% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 6% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 2% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđền (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	508	45	32	+1	+16	-9	+20	+21	169	55
2	Trung Sơn	348,5	236,3	68	0	+1	0	0			872	875
3	Hứa Na	569,4	381,5	67	52	+9	-5	+2	+17	+35	148	156
4	Bản Vẽ	1834,6	1508,8	82,2	76,4	+13,6	+2	+19	+12	+31	465,4	264,7
5	Quảng Trị	162,99	55,99	34	24	+3	0	0	+13	+6	3,5	7,3
6	Tả Trạch	420,03	94,14	22	6	+2	-1	-3	+2	+4	21,11	70
7	Bình Điền	423,68	119,158	28	12	-3	+1	-2	-9	-4	19,39	48,32
8	Hương Điền	820,66	505,423	62	10	0	-3	0	+2	+1	20	114

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 22-82% DTTK; hầu hết các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN (hồ Bình Điền thấp hơn TBNN).



II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ 24-48% DTTK (trung bình toàn vùng 34,5%), cụ thể: Thanh Hóa 48%, Nghệ An 40%, Hà Tĩnh 24%, Quảng Bình 33%, Quảng Trị 31%, TT.Huế 26%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 22-82% DTTK. Hiện tại trong vùng đang trong giai đoạn cấp nước phục vụ sản xuất cho vụ Hè thu 2024.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa thời đoạn tới và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy cơ bản các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho vụ Hè thu 2024. Tuy nhiên một số hồ hiện có mực nước thấp vào cuối vụ có nguy cơ ảnh hưởng tới khả năng cấp nước phục vụ sản xuất.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 83.829 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 178,1 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 32/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.031,8 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 39,8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 35/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 02/37 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Khe Gõ, Khe Xiêm.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 24.544 ha. Đến hiện tại 18/18 công trình đã kết thúc nhiệm vụ tưới và đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch vụ Hè thu.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 11.453 ha. Đến hiện tại 17/17 công trình đã kết thúc nhiệm vụ tưới và đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch vụ Hè thu.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 công trình là khoảng 14.150,1 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 8,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy có 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.



6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 38.202 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 56,19 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 13/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 01/14 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp vào cuối vụ là hồ A Lá.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Hè thu 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	699,1	463,8	83829	178,1	100	83829	65	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	106,9	75,5	28044,0	39,81	99,8	27993,9	43	Đảm bảo cấp nước
3	Hà Tĩnh	LVS La	333,7	204,0	24544	0	100	24544	16	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	125,39	93,32	11453	0	100	11453	24	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	59,4	39,6	14150,1	8,4	100	14150,1	23	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	136,36	50,66	38202	56,19	100	38195	8	Đảm bảo cấp nước
Toàn vùng			1460,9	992	200210	282,5	99,9	200165	34	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo ở vùng nhìn chung phổ biến cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đang trong giai đoạn sản xuất vụ Hè thu. Nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	1150	+123	+23	-23	Không hạn
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	1532	+119	+23	-18	Không hạn
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	1249	+169	+35	-20	Không hạn
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	1458	+102	+14	-29	Không hạn
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	1020	+345	+11	-37	Không hạn
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	1213	+215	+36	-6	Không hạn



Cẩm Thủy	Thanh Hóa	Cẩm Thủy	1451	+126	+25	-20	Không hạn
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	1172	+103	+22	-16	Không hạn
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	833	+69	-5	-52	Không hạn
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	1580	+62	+10	-24	Không hạn
Vinh	Nghệ An	Vinh	688,4	+50	-14	-50	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	888,3	+59	+1	-36	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	734,3	+69	-12	-51	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	350,3	-39	-61	-76	Rủi ro hạn
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	684,8	+99	-10	-51	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	985,6	+53	-6	-42	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	610,5	+62	-16	-59	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	769,8	+27	-23	-50	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	547,7	+46	-33	-52	Rủi ro hạn
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	684,5	+54	-15	-54	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	724,1	+82	-19	-56	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	761,6	+69	-23	-58	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	704,1	+47	-24	-58	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	911,5	+63	-11	-55	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	815,0	+77	-16	-51	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	731,1	+239	-7	-54	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	515	+116	-16	-61	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	695	+88	-22	-62	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	657	+37	-30	-65	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	655	+99	+8	-43	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	659	+162	+3	-55	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	781	+128	-3	-49	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	828	+52	-12	-47	Không hạn
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	758	+197	+29	-22	Không hạn
Gia Vông	Quảng Trị	Gio Linh	902	+946	+48	-13	Không hạn
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	806	+293	+20	-29	Không hạn
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	499	+142	-12	-48	Không hạn
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	1168,5	+77	-2	-44	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú	816,2	+137	+10	-40	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	681,1	+269	+4	-44	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	1163,5	+73	+4	-30	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	703,4	+133	-9	-56	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	1115,5	+83	-0	-40	Rủi ro hạn thấp



2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)			Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)	
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN		Lúa
Thanh Hóa	152.000	26.740	12.360	112.900	137.700	19.100	9.600	109.000	
Nghệ An	125.430	28.880	17.050	79.500	81.504	14.400	0	67.104	
Hà Tĩnh	66.921	9.434	12.887	44.600	42.500	2.300		40.200	
Quảng Bình	36.531	10.811	1.920	23.800	34.850	10.811	320	23.719	
Quảng Trị	25.800	2.300	200	23.300	14.700	1.000		13.700	
TT. Huế	39.420	13.125	873	25.422	35.647	9.495	280	25.422	
Toàn vùng	446.102	91.290	45.290	309.522	346.901	57.106	10.200	279.145	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Hè thu 2024 trên các lưu vực sông phổ biến 39-66% DTTK, cơ bản đảm bảo cấp đủ nước phục vụ sản xuất vụ Hè thu 2024. Dung tích trữ hiện tại các hồ phổ biến đạt 24-48% DTTK (trung bình toàn vùng 34,5%), cụ thể: Thanh Hóa 48%, Nghệ An 40%, Hà Tĩnh 24%, Quảng Bình 33%, Quảng Trị 31%, TT. Huế 26%. Hiện tại một số công trình ở các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, TT Huế đã kết thúc nhiệm vụ tưới vụ Hè thu 2024.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi tuần tới có lượng mưa lũy tích và dự báo phổ biến cao hơn so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đảm bảo tưới cho vụ Hè thu năm 2024.

Để đáp ứng tốt nguồn nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, đảm bảo an toàn công trình, tích trữ nguồn nước phục vụ sản xuất năm 2025, đề nghị các địa phương, các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

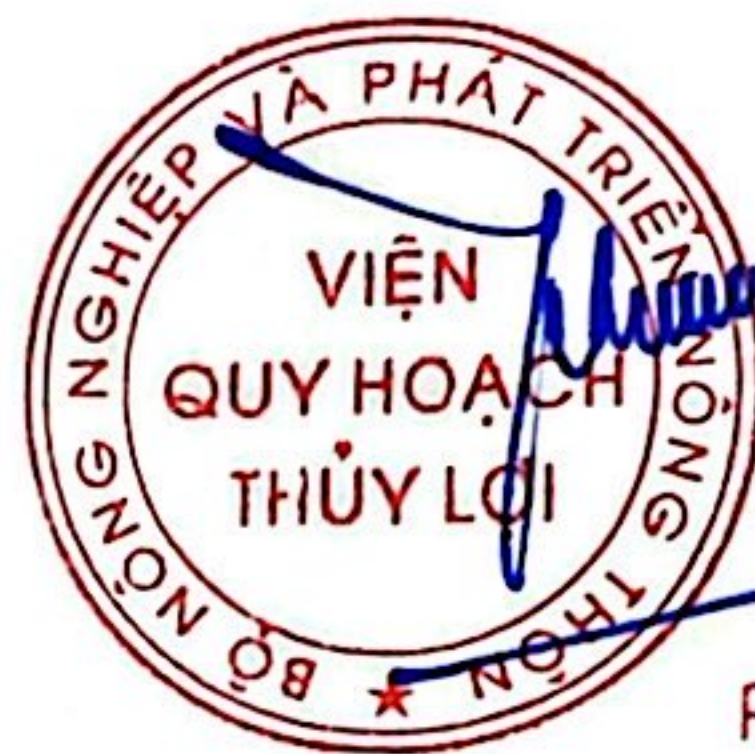


Đối với các vùng trũng thấp như vùng đồng bằng hạ du sông Mã, sông Cả, hạ du sông Hương, vùng trũng Hải Lăng, Nhật Lệ cần cần chủ động theo dõi tình hình mưa và vận hành các công trình tiêu úng kịp thời.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Lương Ngọc Chung



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	508,0	292,3	74000,0	167,4	100	74000,0	59	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bãi Thượng			29107,2					
3	Sông Mực	112,1	99,1	3662,8	3,8	100	3662,8	83	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	395,6	0,4	100	395,6	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bề	2,0	1,9	135,0	0,1	100	135,0	100	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	33,2	30,4	2445,3	2,9	100	2445,3	76	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	7,0	6,1	326,6	0,7	100	326,6	100	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	0,9	0,7	220,9	0,2	100	220,9	100	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	0,4	0,4	52,1	0,1	100	52,1	100	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngự	4,0	3,7	346,1	0,3	100	346,1	76	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	1,3	1,3	85,2	0,1	100	85,2	84	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	1,2	1,2	81,4	0,1	100	81,4	100	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	3,2	2,7	238,9	0,2	100	238,9	100	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	4,0	3,3	225,2	0,2	100	225,2	100	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	1,8	1,6	126,7	0,1	100	126,7	100	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,5	0,5	97,0	0,1	100	97,0	100	Đảm bảo cấp nước
17	Đồng Phú	0,5	0,5	66,4	0,1	100	66,4	100	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,3	0,3	64,9	0,1	100	64,9	100	Đảm bảo cấp nước
19	Quèn Kim	0,1	0,1	27,0	0,0	100	27,0	100	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,2	0,2	44,9	0,0	100	44,9	100	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,2	39,0	0,0	100	39,0	100	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,7	0,6	25,9	0,0	100	25,9	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	6,1	5,9	291,8	0,3	100	291,8	100	Đảm bảo cấp nước
24	Công Khê	4,4	4,2	93,3	0,2	100	93,3	100	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	1,4	1,3	123,0	0,2	100	123,0	100	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,7	0,7	69,0	0,1	100	69,0	100	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	66,3	0,1	100	66,3	37	Đảm bảo cấp nước
28	Trung Tọa	0,3	0,3	150,3	0,1	100	150,3	100	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	80,0	0,1	100	80,0	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,4	0,4	37,0	0,0	100	37,0	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiên	0,1	0,1	45,0	0,0	100	45,0	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	3,5	3,3	167,0	0,1	100	167,0	100	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		699,1	463,8	83829	178,1	100	83829	65	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ HT 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	1,1	1,1	82,5	0,17	100	82,5	58	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	0,0	-0,3	237	0,49	84	199,1	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Lách Bưởi	0,2	0,2	179	0,37	100	179,0	11	Đảm bảo cấp nước
4	Khe Làng	0,8	0,6	205,2	0,42	100	205,2	28	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	1,4	1,2	51	0,11	100	51,0	68	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	0,1	0,0	152	0,31	92	139,8	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
7	Khe Thị	1,0	0,8	252	0,52	100	252,0	35	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	1,1	0,9	298,7	0,66	100	298,7	17	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	1,5	1,1	942,96	2,08	100	943,0	6	Đảm bảo cấp nước
10	Kẻ Sặt	0,2	0,1	97,17	0,21	100	97,2	19	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	1,7	1,4	158,02	0,35	100	158,0	43	Đảm bảo cấp nước
12	Đôn Húng	2,0	1,6	181,3	0,40	100	181,3	38	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	2,8	2,3	349,61	0,77	100	349,6	70	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vùng	5,6	4,4	479,33	1,06	100	479,3	38	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tô	2,0	1,6	398,3	0,88	100	398,3	24	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	1,2	0,8	218,6	0,48	100	218,6	7	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tuyền	3,2	2,8	2,89	0,01	100	2,9	56	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Máu	22,0	10,7	575,3	1,27	100	575,3	29	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	1,3	1,1	361,4	0,80	100	361,4	24	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,9	2,5	194,05	0,37	100	194,1	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,3	0,3	277,85	0,55	100	277,9	55	Đảm bảo cấp nước
22	Cao Cang	1,1	1,1	107,5	0,21	100	107,5	100	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	2,5	1,9	112,8	0,82	100	112,8	100	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	4,5	4,5	545,7	0,75	100	545,7	44	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	1,1	1,1	275,76	0,30	100	275,8	80	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	39,2	27,7	2106,63	1,69	100	2106,6	77	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	2,5	1,2	30,7	0,07	100	30,7	54	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,1	0,1	31,9	0,07	100	31,9	52	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,4	0,3	91,7	0,20	100	91,7	45	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	0,6	0,5	140,3	0,31	100	140,3	35	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,2	0,2	75,4	0,17	100	75,4	24	Đảm bảo cấp nước
32	Đá Bàn	0,1	0,0	75,68	0,17	100	75,7	28	Đảm bảo cấp nước
33	Khe Bung	1,3	1,2	3,3	0,01	100	3,3	88	Đảm bảo cấp nước
34	Đôi Tương	0,7	0,5	12,2	0,03	-	-	-	Hồ đang thi công
35	Bà Hào	0,0	0,0	37	0,08	100	37,0	60	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,3	0,2	31,24	0,07	100	31,2	72	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			18672	22,59	100	18672,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		106,9	75,5	28044,0	39,81	99,8	27993,9	43	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kè Gõ	60,9	35,9	12,481	0	100	12,481	14	Kết thúc tưới
2	Sông Rác	23,9	9,2	4,240	0	100	4,240	11	Kết thúc tưới
3	Thượng Tuy	3,4	3,4	679	0	100	679	10	Kết thúc tưới
4	Đập Bún	0,3	0,3	138	0	100	138	10	Kết thúc tưới
5	Cửa Thờ - Trại Tiểu	5,6	3,8	982	0	100	982	25	Kết thúc tưới
6	Cu Lây - Trường Lão	6,4	5,3	412	0	100	412	42	Kết thúc tưới
7	Bình Hà	2,4	1,9	66	0	100	66	26	Kết thúc tưới
8	Nhà Đường	1,5	1,2	240	0	100	240	33	Kết thúc tưới
9	Khe Hao trên	1,2	1,9	20	0	100	20	36	Kết thúc tưới
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	1,0	1,0	87	0	100	87	36	Kết thúc tưới
11	Xuân Hoa	6,6	4,4	80	0	100	80	68	Kết thúc tưới
12	Hồ Cồn Tranh	0,7	0,7	130	0	100	130	35	Kết thúc tưới
13	Hồ Khe Cò	2,5	2,3	145	0	100	145	60	Kết thúc tưới
14	Hồ Cao Thắng	1,6	1,2	173	0	100	173	45	Kết thúc tưới
15	Ngàn Trươi	179,8	108,1	4,228	0	100	4,228	13	Kết thúc tưới
16	Thượng sông Trí	9,3	6,5	382	0	100	382	12	Kết thúc tưới
17	Kim Sơn	13,7	8,7	CNSH	0	100	CNSH	72	
18	Đá Hàn	13,0	9,2	61	0	100	61	100	Kết thúc tưới
HÀ TĨNH		333,7	204,0	24,544	0	100	24,544	16	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cầm (Bẹ)	1,44	0,55	261	0,00	100	261	8	Kết thúc vụ Hè Thu
2	Đồng Ran	0,99	0,75	200	0,00	100	200	8	Kết thúc vụ Hè Thu
3	Vực Nôi	2,54	1,82	518	0,00	100	518	11	Kết thúc vụ Hè Thu
4	Tiên Lang	1,37	0,88	717	0,00	100	717	5	Kết thúc vụ Hè Thu
5	Vực Tròn	13,15	1,85	1451	0,00	100	1451	4	Kết thúc vụ Hè Thu
6	Sông Thai	2,05	1,62	276	0,00	100	276	25	Kết thúc vụ Hè Thu
7	Trung Thuần	0,26	0,14	191	0,00	100	191	2	Kết thúc vụ Hè Thu
8	Thác Chuối	9,87	8,83	289	0,00	100	289	27	Kết thúc vụ Hè Thu
9	Phú Vinh	7,42	4,22	409	0,00	100	409	20	Kết thúc vụ Hè Thu
10	Rào Đá	24,13	19,73	1349	0,00	100	1349	24	Kết thúc vụ Hè Thu
11	Cầm Ly	23,80	20,87	599	0,00	100	599	51	Kết thúc vụ Hè Thu
12	An Mã	30,85	27,06	4562	0,00	100	4562	35	Kết thúc vụ Hè Thu
13	Phú Hòa	3,37	2,66	165	0,00	100	165	31	Kết thúc vụ Hè Thu
14	Thanh Sơn	1,50	1,02	83	0,00	100	83	14	Kết thúc vụ Hè Thu
15	Vực Sanh	0,45	MNC	107	0,00	100	107	MNC	Kết thúc vụ Hè Thu
16	Cửa Nghè	0,13	MNC	107	0,00	100	107	MNC	Kết thúc vụ Hè Thu
17	Trốc Trâu	2,10	1,59	172	0,00	100	172	28	Kết thúc vụ Hè Thu
	Quảng Bình	125,39	93,32	11453	0,00	100	11453	24	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối Vụ Hè Thu (%)	
Hồ								
Hồ La Ngà	9,6	5,5	813,1	0,5	100	813,1	24	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bảo Đài	6,5	4,6	374,4	0,0	100	374,4		Kết thúc tưới
Hồ Kinh Môn	6,6	4,9	1276,8	0,0	100	1234		Kết thúc tưới
Hồ Ái Tử	6,9	5,6	688,15	0,7	100	669,3	38	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trung Chi	0,2	-0,1	92	0,1	100	92	5	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hà Thượng	6,7	5,6	882,7	0,0	100	882,7		Kết thúc tưới
Hồ Đá Mài	0,7	0,4	62	0,2	100	62	8	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	1,1	0,9	66,2	0,2	100	66,2	17	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	4,9	1,9	303,2	0,0	100	264,2		Kết thúc tưới
Hồ Nghĩa Hy	0,6	0,3	130,9	0,1	100	122,3	13	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 1	1,4	0,6	94,2	0,0	100	94,2		Kết thúc tưới
Hồ Triệu Thượng 2	2,2	0,7	101,5	0,0	100	101,5		Kết thúc tưới
Hồ Phú Dụng	0,2	0,1	22,1	0,0	100	22,1	54	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	0,7	0,4	17,34	0,0	100	17,34		Kết thúc tưới
Hồ Trúc Kinh	11,1	8,1	1373,1	4,7	100	1353,64	15	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	59,4	39,6	6297,7	6,5	100	6169,0	23	
Đập								
Đập Sa Lung			409	0,0		409		Kết thúc tưới
Đập Thạch Hãn			6800,2	0,0		6800,2		Kết thúc tưới
Đập sông Hiếu			643,2	1,9		643,2		Đảm bảo cấp nước



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Hồ Tả Trạch	94,14	20,73	34.782	55,91	100	34.782	1	Đảm bảo cấp nước
2	Hồ Truồi	23,30	19,12	1.392	0,23	100	1.392	38	Đảm bảo cấp nước
3	Hồ Khe Ngang	2,61	-0,08	439	0	100	439	MNC	Kết thúc vụ hè thu
4	Hồ Hòa Mỹ	5,94	5,24	618	0	100	618,0	58	Kết thúc vụ hè thu
5	Phú Bài 2	1,33	1,24	460,1	0	100	460,1	20	Kết thúc vụ hè thu
6	Hồ Thọ Sơn	1,30	1,22	251,1	0	100	251,1	18	Kết thúc vụ hè thu
7	Hồ Mỹ Xuyên	2,41	0,28	71	0	100	66,0	9	Kết thúc vụ hè thu
8	Hồ Châu Sơn	1,86	1,84	14,1	0	100	14,1	87	Kết thúc vụ hè thu
9	Hồ Thiềm Lúa	1,71	0,49	35,5	0	100	35,5	89	Kết thúc vụ hè thu
10	Hồ Thôn Niêm	1,13	0,26	50	0	100	50,0	42	Kết thúc vụ hè thu
11	Hồ Tả Rình	0,19	0,02	8,9	0,01	100	8,9	2	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Nam Giản	0,29	0,23	35,9	0	100	35,9	50	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ A Lá	0,01	0,00	26,7	0,04	95	24,8	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
14	Hồ Ông Môi	0,13	0,07	18	0	100	18,0	32	Kết thúc vụ hè thu
	Huế	136,36	50,66	38.202	56,19	100	38.195	8	

